

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Số 99 đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Nam	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hùng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Càn	Thành viên
Ông Lê Sỹ Len	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Càn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 06 năm 2021
Ông Lê Ngọc Đỉnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Sỹ Len	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Hà	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trịnh Thị Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Công Khanh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Ngọc Càn - Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Số 99 đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Phay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Càn
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 03 năm 2022

Số: 030801/2022/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2018-072-1
Ngày 08 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Phương Liên
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4540-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.199.108.411	140.844.355.834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.665.340.924	4.842.000.336
1. Tiền	111		3.152.268.291	934.179.936
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.513.072.633	3.907.820.400
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.281.065.977	76.899.381.939
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	25.281.065.977	76.899.381.939
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.440.707.783	35.100.314.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	38.853.760.925	37.435.935.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		899.422.900	1.168.365.001
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.496.316.203	18.923.510.416
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(22.808.792.245)	(22.427.496.002)
IV. Hàng tồn kho	140		20.455.870.147	22.923.053.473
1. Hàng tồn kho	141	V.6	20.455.870.147	22.923.053.473
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.356.123.580	1.079.605.234
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.321.720.028	1.052.406.709
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	34.403.552	27.198.525
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		608.066.886.802	597.177.198.330
I. Tài sản cố định	220		568.941.869.520	567.118.288.045
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	568.841.802.846	566.986.621.375
- Nguyên giá	222		1.333.282.148.864	1.269.091.723.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(764.440.346.018)	(702.105.101.960)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	100.066.674	131.666.670
- Nguyên giá	228		572.621.550	572.621.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(472.554.876)	(440.954.880)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.042.683.540	20.261.879.638
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	28.042.683.540	20.261.879.638
III. Tài sản dài hạn khác	260		11.082.333.742	9.797.030.647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	11.082.333.742	9.797.030.647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		709.265.995.213	738.021.554.164

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		323.016.531.712	358.744.663.329
I. Nợ ngắn hạn	310		125.200.519.344	133.703.008.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	33.977.043.974	33.491.155.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.701.123.173	5.084.867.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	3.898.355.994	3.579.278.093
4. Phải trả người lao động	314		10.700.495.263	11.584.202.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	2.812.026.333	4.007.512.049
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	36.905.126.187	46.605.213.869
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	26.112.749.898	24.542.749.896
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.093.598.522	4.808.028.914
II. Nợ dài hạn	330		197.816.012.368	225.041.654.582
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13b	3.010.000.000	4.122.892.316
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	194.806.012.368	220.918.762.266
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		386.249.463.501	379.276.890.835
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	386.249.463.501	379.276.890.835
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329.954.110.000	329.954.110.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.445.919.726	9.467.650.118
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.849.433.775	39.855.130.717
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.849.433.775	39.855.130.717
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		709.265.995.273	738.021.554.164



Đặng Thị Tien
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Cán
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	389.045.297.929	366.360.507.977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		389.045.297.929	366.360.507.977
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	264.124.912.844	254.713.991.670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124.920.385.085	111.646.516.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.830.260.867	5.715.098.656
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	14.943.569.748	17.523.882.997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.943.569.748	17.523.882.997
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	31.482.521.763	28.738.059.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	34.625.726.488	24.760.047.231
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.698.827.953	46.339.625.608
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.398.540.557	3.761.080.560
12. Chi phí khác	32		35.576.295	40.917.774
13. Lợi nhuận khác	40		3.362.964.262	3.720.162.786
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.061.792.215	50.059.788.394
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	10.212.358.440	10.204.657.677
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.849.433.775	39.855.130.717
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.052	1.027
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.052	1.027

Đặng Thị Tiệp
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

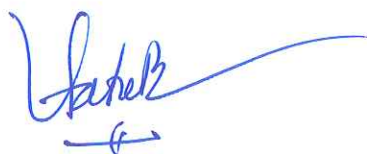


Nguyễn Ngọc Cán
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	431.966.167.054	432.621.119.251
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(179.490.050.390)	(162.957.098.771)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(111.573.170.000)	(100.925.895.921)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(15.863.947.780)	(16.205.461.550)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(10.217.062.959)	(9.126.166.588)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.959.030.688	13.963.975.817
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54.037.204.587)	(63.141.364.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	71.743.762.026	94.229.108.158
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58.072.052.795)	(43.254.612.062)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	306.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.276.011.183)	(24.970.576.460)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	56.894.327.145	11.071.194.521
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.982.603.767	5.845.730.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.471.133.066)	(51.002.263.648)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	40.651.761.725	13.844.901.300
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.194.511.621)	(39.957.651.196)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.906.538.476)	(18.415.479.619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.449.288.372)	(44.528.229.515)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	17.823.340.588	(1.301.385.005)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.842.000.336	6.143.385.341
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	22.665.340.924	4.842.000.336



Đặng Thị Tiệp
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, được thành lập theo quyết định số 2039/QĐ-CT ngày 29 tháng 07 năm 2005 của UBND tỉnh Thanh Hóa và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2604000004 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2005.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800219549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 07 năm 2020. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 329.954.110.000 đồng tương ứng với 32.995.411 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất rắn thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thẩm định, lập dự án, tổng dự toán và dự toán các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Thiết kế công trình hạ tầng; thiết kế công trình dân dụng, thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng, thủy lợi.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh nước lọc tinh khiết và các sản phẩm từ nước lọc tinh khiết. Kinh doanh nước sạch, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chia khóa trao tay. Thiết kế, chế tạo, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN TỔNG QUÁT (TIẾP THEO)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở đặt tại số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên chi nhánh	Nơi hoạt động	Hoạt động chính
Chi nhánh cấp nước Nam Thành phố	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Bắc Thành phố	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Sầm Sơn	Huyện Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	Huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Đông Sơn	Huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Bỉm Sơn	Huyện Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Hoằng Hóa	Huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Nghi Sơn	Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Nông Cống	Huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy	Huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Thạch Thành	Huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Yên Định	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh sản xuất nước thành phố	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất nước sạch, thi công xây dựng
Chi nhánh xây lắp	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Thi công xây lắp công trình
Chi nhánh Đồng hồ	Phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định đồng hồ
Chi nhánh tư vấn nước và môi trường	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Tư vấn thiết kế, giám sát các công trình xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN TỔNG QUÁT (TIẾP THEO)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 883 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 793 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao gồm phần mềm quản lý, nhãn hiệu hàng hóa. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	255.696.600	184.126.000
Tiền gửi ngân hàng	2.896.571.691	750.053.936
Các khoản tương đương tiền (*)	19.513.072.633	3.907.820.400
Cộng	22.665.340.924	4.842.000.336

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng chi tiết như sau:

Tài khoản	Ngân hàng	Số dư tại ngày 31/12/2021 VND	Kỳ hạn	Lãi suất
0757045001881	Ngân hàng TMCP Bản Việt	3.029.169.863	03 tháng	3,9%
0757045002295	Ngân hàng TMCP Bản Việt	1.000.000.000	01 tháng	3,9%
50110003066729	Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	3.026.260.991	03 tháng	3,5%
50110003074944	Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	2.004.986.437	01 tháng	3,0%
216000243090	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	2.419.745.753	03 tháng	3,3%
3501630006345	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	2.000.000.000	03 tháng	3,3%
13895112	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.000.000.000	03 tháng	3,4%
1023271581	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	4.032.909.589	03 tháng	3,3%
Cộng		19.513.072.633		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	25.281.065.977	25.281.065.977	76.899.381.939	76.899.381.939
Cộng	25.281.065.977	25.281.065.977	76.899.381.939	76.899.381.939

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng, chi tiết như sau:

Tài khoản	Ngân hàng	Số dư tại ngày 31/12/2021 VND	Kỳ hạn	Lãi suất
0785000043049	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	6.748.629.370	12 tháng	5,1%
0785000043050	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	5.623.857.808	12 tháng	5,1%
0785000043051	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	5.623.857.808	12 tháng	5,1%
219000200160	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	1.579.500.000	12 tháng	5,3%
013107318	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Thanh Hóa	3.000.000.000	06 tháng	5,0%
001652659	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Thanh Hóa	1.579.379.237	06 tháng	5,7%
8403120235008	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Thanh Hóa	1.125.841.754	12 tháng	5,2%
Cộng		25.281.065.977		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	3.379.441.088	3.379.441.088
UBND Xã Định Tân	1.837.095.000	3.262.918.000
UBND Xã Định Hòa	6.256.368.000	6.382.960.000
UBND Xã Thiệu Vân - TPTH (8 Thôn)	2.422.869.300	2.632.647.900
Các đối tượng khác	24.957.987.537	21.777.968.449
Cộng	38.853.760.925	37.435.935.437

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	10.000.000	6.153.467.610
Lãi tiết kiệm dự thu	339.088.367	1.491.431.267
Phải thu UBND tỉnh Thanh Hóa về thoái vốn Nhà nước	711.449.636	688.722.363
Phải thu ngắn hạn khác	13.435.778.200	10.589.889.176
Cộng	14.496.316.203	18.923.510.416

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. NỢ XẤU

	Giá gốc		Số cuối năm		Dự phòng		Số đầu năm	
	VND	VND	Giá trị có thể thu hồi VND	VND	VND	VND	Giá trị có thể thu hồi VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	3.379.441.088	-	-	3.379.441.088	-	-	-	3.379.441.088
Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa (gói thầu số 7)	-	-	-	-	-	-	-	1.720.010.000
UBND Xã Thiệu Văn (8 thôn)	2.422.869.300	-	726.001.850	1.696.867.450	-	-	1.417.934.450	1.214.713.450
Tổng Công ty Đầu tư XD và TM Anh Phát - Công ty cổ phần	1.986.461.000	-	-	1.986.461.000	-	-	595.938.300	1.390.522.700
Công ty CP Thảo Trung	1.415.642.556	-	-	1.415.642.556	-	-	-	1.415.642.556
UBND Xã Định Tân	1.837.095.000	-	551.128.500	1.285.966.500	-	-	1.631.459.000	1.631.459.000
UBND Xã Định Hòa	6.256.368.000	-	853.906.800	5.402.461.200	-	-	1.914.888.000	4.468.072.000
Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa (Gói thầu số 6)	-	-	-	-	-	-	191.910.000	447.790.000
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng công trình 1 (CT: Cấp Nước Lao Bảo)	477.070.970	-	-	477.070.970	-	-	-	477.070.970
UBND Xã Quảng Cát	469.048.000	-	-	469.048.000	-	-	-	696.048.000
Các đối tượng khác	9.410.422.731	-	2.714.589.250	6.695.833.481	-	-	2.122.265.807	5.586.726.238
Cộng	27.654.418.645	4.845.626.400	4.845.626.400	22.808.792.245	30.301.891.559	7.874.395.557	22.427.496.002	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.008.606.387	-	14.321.044.727	-
Công cụ, dụng cụ	661.256.803	-	744.404.853	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.786.006.957	-	7.857.603.893	-
Cộng	20.455.870.147	-	22.923.053.473	-

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
Tại ngày đầu năm	339.007.815.160	-	163.024.278.772	764.717.580.144	2.342.049.259	1.269.091.723.335	783.572.000	1.622.676.000	
Mua trong năm	-	-	839.104.000	-	-	62.567.749.529	-	-	
Đầu tư XD CB hoàn thành	13.842.639.292	-	20.981.078.174	27.744.032.063	-	-	-	-	
Tại ngày cuối năm	352.850.454.452	-	184.844.460.946	792.461.612.207	3.125.621.259	1.333.282.148.864	3.125.621.259	1.333.282.148.864	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại ngày đầu năm	183.599.697.485	-	80.763.733.791	436.041.401.200	1.700.269.484	702.105.101.960	204.315.279	62.335.244.058	
Khấu hao trong năm	14.451.074.777	-	15.832.774.590	31.847.079.412	204.315.279	62.335.244.058	204.315.279	62.335.244.058	
Tại ngày cuối năm	198.050.772.262	-	96.596.508.381	467.888.480.612	1.904.584.763	764.440.346.018	1.904.584.763	764.440.346.018	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày đầu năm	155.408.117.675	-	82.260.544.981	328.676.178.944	641.779.775	566.986.621.375	641.779.775	566.986.621.375	
Tại ngày cuối năm	154.799.682.190	-	88.247.952.565	324.573.131.595	1.221.036.496	568.841.802.846	1.221.036.496	568.841.802.846	

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 176.612.226.467 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 163.106.292.321 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 192.718.594.535 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 210.722.639.423 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu năm	513.953.550	58.668.000	572.621.550
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	513.953.550	58.668.000	572.621.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu năm	382.286.880	58.668.000	440.954.880
Khấu hao trong năm	31.599.996	-	31.599.996
Tại ngày cuối năm	413.886.876	58.668.000	472.554.876
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	131.666.670	-	131.666.670
Tại ngày cuối năm	100.066.674	-	100.066.674

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tuyến ống cấp nước xã Hoàng Cát, Hoàng Xuyền huyện Hoàng Hóa	5.617.546.795	-
Công trình nâng công suất trạm cấp nước Cẩm Thủy lên 2.100 m3/ngđ	5.249.868.973	-
Nhà máy nước Quảng Xương công suất 35.000 m3/Ngđ	3.520.478.026	1.624.447.071
Hệ thống cấp nước xã Định Bình (gói vốn Công ty)- Yên Định	3.213.858.603	-
Cải tạo nâng cấp trạm Hoàng Hóa	-	9.174.899.768
Hệ thống cấp nước dân cư xã Dân Quyền - Triệu sơn	-	5.523.471.702
Các công trình khác	10.440.931.143	3.939.061.097
Cộng	28.042.683.540	20.261.879.638

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đồng hồ, rắc co đồng hồ	7.031.992.325	7.493.319.093
Thiết bị, công cụ, dụng cụ	4.050.341.417	2.303.711.554
Cộng	11.082.333.742	9.797.030.647

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Sông Chu	3.785.779.895	3.785.779.895	3.396.793.545	3.396.793.545
Ban quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HP2	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377
Công ty TNHH Hoàng Tín	1.253.426.767	1.253.426.767	1.553.426.767	1.553.426.767
Công ty CP Cúc Phương	2.983.708.318	2.983.708.318	2.276.345.112	2.276.345.112
Công ty TNHH Thương mại Bích Vân	3.723.829.817	3.723.829.817	222.283.358	222.283.358
Công ty TNHH DV Thương mại Hoàng Quân	2.099.173.224	2.099.173.224	947.508.557	947.508.557
Các đối tượng khác	6.725.653.576	6.725.653.576	11.689.326.056	11.689.326.056
Cộng	33.977.043.974	33.977.043.974	33.491.155.772	33.491.155.772

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu								
Thuế giá trị gia tăng	27.798.552	20.156.803.170		20.157.403.197		27.198.525		
Thuế Thu nhập cá nhân	6.605.000	844.924.386		851.529.386		-		
Cộng	34.403.552	21.001.727.556		21.008.932.583		27.198.525		
b. Các khoản phải trả								
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.718.229.056	10.212.358.440		10.217.062.959		1.722.933.575		
Thuế môn bài	-	22.000.000		22.000.000		-		
Thuế tài nguyên	93.113.460	1.265.559.126		1.272.095.206		99.649.540		
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	297.636.425		297.636.425		-		
Phí BVMT đối với nước thải	2.087.013.478	25.229.792.601		24.899.474.101		1.756.694.978		
Các loại thuế, phí phải nộp khác	-	432.413.250		432.413.250		-		
Cộng	3.898.355.994	37.459.759.842		37.140.681.941		3.579.278.093		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	2.812.026.333	2.619.512.049
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - cấp nước vệ sinh Thanh Hóa - Sầm Sơn)	738.191.515	220.279.112
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3)	1.345.249.393	1.561.906.910
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	263.604.534	317.760.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	464.980.891	519.566.027
Chi phí trích trước	-	1.388.000.000
Chi phí cải tạo thay thế tuyến ống D40, 32 xã Đông Lĩnh	-	1.388.000.000
Cộng	2.812.026.333	4.007.512.049
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - cấp nước vệ sinh Thanh Hóa - Sầm Sơn)	-	738.515.287
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3)	870.000.000	1.020.258.823
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	540.000.000	600.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	1.600.000.000	1.764.118.206
Cộng	3.010.000.000	4.122.892.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	-	398.724.252
Bảo hiểm xã hội	11.554.003	-
Cổ tức phải trả	7.336.808	15.283.783
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.886.235.376	46.191.205.834
Trong đó:		
- Vốn đối ứng NS cấp phải trả NN (DA 6 huyện - WB)	2.317.382.800	2.317.382.800
(*)		
- Cảng cá Lạch Bạng (**)	1.408.500.000	1.408.500.000
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa (***)	11.325.213.000	11.325.213.000
- Các đối tượng khác	21.835.139.576	31.140.110.034
Cộng	36.905.126.187	46.605.213.869

(*) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 423/QĐ-UBND năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành tiểu dự án: Tuyển cạnh tranh giai đoạn 2, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Phát triển cấp nước Đô thị Việt Nam. Tổng số vốn ngân sách nhà nước cấp cho dự án chưa được ghi tăng vốn đến hiện tại là: 2.317.382.800 đồng

(**) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 26/04/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Phê duyệt giá trị còn lại của Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cảng cá Lạch Bạng điều chuyển từ Ban quản lý Cảng cá Lạch Bạng sang Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa quản lý, sử dụng. Giá trị tài sản bàn giao là: 1.408.500.000 đồng

(***) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Giao tài sản là kết quả của quá trình thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư do Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư cho các đơn vị quản lý, sử dụng. Giá trị tài sản bàn giao là: 11.325.213.000 đồng.

Ngày 15 tháng 12 năm 2021 UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành công văn số 19864/UBND-KTTC V/v: Bàn giao toàn bộ tài sản nhà nước do Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa đang quản lý nhưng chưa tính vào phần vốn nhà nước cho Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa quản lý và khai thác. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty và các cơ quan ban ngành có liên quan đang triển khai kế hoạch bàn giao tài sản như Công văn của UBND tỉnh Thanh Hóa nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	40.651.761.725	40.651.761.725	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	-	40.651.761.725	40.651.761.725	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	26.112.749.898	26.112.749.898			24.542.749.896	24.542.749.896
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (i)	4.276.091.898	4.276.091.898			4.276.091.896	4.276.091.896
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (ii)	5.657.650.000	5.657.650.000			5.657.650.000	5.657.650.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (iii)	3.140.000.000	3.140.000.000			1.570.000.000	1.570.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (iv)	4.369.008.000	4.369.008.000			4.369.008.000	4.369.008.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (v)	3.270.000.000	3.270.000.000			3.270.000.000	3.270.000.000
Quý Đầu tư phát triển Thanh Hóa (vi)	1.480.000.000	1.480.000.000			1.480.000.000	1.480.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (viii)	3.920.000.000	3.920.000.000			3.920.000.000	3.920.000.000
Cộng	26.112.749.898	26.112.749.898	40.651.761.725	40.651.761.725	24.542.749.896	24.542.749.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	220.918.762.266	220.918.762.266	-	24.542.749.896	245.461.512.162	245.461.512.162
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (i)	10.690.229.744	10.690.229.744	-	4.276.091.896	14.966.321.640	14.966.321.640
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (ii)	48.090.027.900	48.090.027.900	-	5.657.650.000	53.747.677.900	53.747.677.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (iii)	26.920.939.000	26.920.939.000	-	1.570.000.000	28.490.939.000	28.490.939.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (iv)	43.690.070.623	43.690.070.623	-	4.369.008.000	48.059.078.623	48.059.078.623
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (v)	32.699.999.999	32.699.999.999	-	3.270.000.000	35.969.999.999	35.969.999.999
Quý Đầu tư phát triển Thanh Hóa (vi)	8.080.000.000	8.080.000.000	-	1.480.000.000	9.560.000.000	9.560.000.000
Vốn Ngân sách tỉnh-Tuyển ống gang D400 G1P1 (vii)	7.627.495.000	7.627.495.000	-	-	7.627.495.000	7.627.495.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (viii)	43.120.000.000	43.120.000.000	-	3.920.000.000	47.040.000.000	47.040.000.000
Từ: Nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày chi tiết ở V15a	26.112.749.898	26.112.749.898			24.542.749.896	24.542.749.896
Cộng	194.806.012.368	194.806.012.368			220.918.762.266	220.918.762.266

i) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa - dự án ADB để đầu tư dự án Cấp nước và vệ sinh thành phố Thanh Hóa, khoản vay này chịu lãi suất 4,8%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Góc và lãi trả làm 36 kỳ trong 18 năm. Lãi và phí trong thời gian ân hạn cũng được trả theo lịch nêu trên.

ii) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa dự án của WB theo kế ước nhận nợ khung vay vốn ODA số 401.V179.003 ngày 29 tháng 03 năm 2010, tổng số vốn vay là 96.180.053.900 đồng, thời gian vay 20 năm, ân hạn 3 năm, lãi suất 3%/năm đã gồm 0,2% phí quản lý. Trả nợ gốc và lãi làm 34 kỳ trong 17 năm kể từ ngày 01/12/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- iii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2015.01/HĐTĐ ngày 12 tháng 02 năm 2015 để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng công suất 20.000 lên 35.000m³/ngày". Thời gian ân hạn là 10 tháng. Thời gian ân hạn là 10 tháng. Gốc vay được trả làm 29 kỳ kể từ ngày 12/01/2016, mỗi kỳ được tính bằng 1 bán niên. Khoản vay này chịu lãi suất cố định từ 9,5% - 10,5% /năm trong 5 năm đầu tiên từ ngày 12 tháng 3 năm 2015, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi. Lãi ân hạn trong thời gian xây dựng là 1.681.075.573 đồng.
- iv) Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa để đầu tư dự án Phát triển toàn diện - Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10/8/2009. Hạn mức vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng VNĐ. Thời hạn vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ trong 14 năm kể từ ngày 15/06/2018. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.
- v) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2017.03/MCB ngày 24/02/2017 với tổng số tiền vay tối đa là 50.000.000.000 đồng để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 15 năm. Gốc trả 30 kỳ trong 15 năm kể từ ngày 27/08/2017.
- vi) Vay Quý Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HĐĐ số 02/2017/HĐTĐ-QĐTPT ngày 20/04/2017 và phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐTĐ-QĐTPT ngày 20/04/2017 để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Gốc trả trong 38 kỳ kể từ ngày 28/02/2018, mỗi kỳ thu nợ được tính bằng 01 quý. Lãi trả hàng tháng, lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn.
- vii) Đây là phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) hợp phần 2 dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội Thành phố Thanh Hóa.
- viii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa theo HĐĐ số 8674973/2017.04/MCB ngày 22/12/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 55.000.000.000 đồng. Công ty vay để đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m³/ngày" do bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn vay là 15 năm. Gốc trả làm 30 kỳ kể từ ngày 28/12/2018.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Trong vòng một năm	26.112.749.898	24.542.749.896
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	93.712.769.788	98.012.861.744
Sau năm năm	101.093.242.580	220.918.762.266
Cộng	220.918.762.266	245.461.512.162
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	26.112.749.898	24.542.749.896
Số phải trả sau 12 tháng	194.806.012.368	220.918.762.266



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mật Sơn, Phường Đông Vệ
TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	329.954.110.000	5.518.200.818	26.329.662.002	361.801.972.820
Lợi nhuận trong năm	-	-	39.855.130.717	39.855.130.717
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(18.430.763.402)	(18.430.763.402)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.949.449.300	(3.949.449.300)	-
Chia cổ tức	-	-	(3.949.449.300)	(3.949.449.300)
Số dư đầu năm nay	329.954.110.000	9.467.650.118	39.855.130.717	379.276.890.835
Lợi nhuận trong năm	-	-	40.849.433.775	40.849.433.775
Chia cổ tức (*)	-	-	(27.898.591.501)	(27.898.591.501)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	5.978.269.608	(5.978.269.608)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(5.978.269.608)	(5.978.269.608)
Số dư cuối năm nay	329.954.110.000	15.445.919.726	40.849.433.775	386.249.463.501

(*) Theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 05 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hoá, lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối như sau: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%): 5.978.269.608 đồng; Quỹ đầu tư phát triển (15%): 5.978.269.608 đồng; Số còn lại chia cổ tức: 27.898.591.501 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
UBND tỉnh Thanh Hóa	209.923.710.000	209.923.710.000
Ông Nguyễn Hùng Phương	68.835.000.000	68.835.000.000
Các cổ đông khác	51.195.400.000	51.195.400.000
Cộng:	329.954.110.000	329.954.110.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.995.411	32.995.411
- Cổ phần thường	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
- Cổ phần thường	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	32.995.411	32.995.411
- Cổ phần thường	32.995.411	32.995.411
Mệnh giá: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu		

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động là: bộ phận hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch; bộ phận xây lắp, tư vấn và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch: Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
- Bộ phận xây lắp, tư vấn: Xây dựng công trình theo hợp đồng xây dựng.
- Bộ phận khác: Phần phí bảo vệ môi trường được giữ lại

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mật Sơn, Phường Đông Vệ
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Sản xuất và cung cấp nước sạch		Hoạt động xây lắp, tư vấn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận	582.510.430.837		60.073.882.908		8.475.979.092		651.060.292.837	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		58.205.702.376	
Tổng tài sản							709.265.995.213	
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	260.717.832.573		3.417.485.822		-		264.135.318.395	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		58.881.213.317	
Tổng nợ phải trả							323.016.531.712	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Sản xuất và cung cấp nước sạch		Hoạt động xây lắp, tư vấn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	361.605.876.400	24.733.703.628	2.705.717.901				389.045.297.929	
Tổng doanh thu	361.605.876.400	24.733.703.628	2.705.717.901				389.045.297.929	
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	238.441.417.205	23.214.241.531	2.469.254.108				264.124.912.844	
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả kinh doanh bộ phận	123.164.459.195	1.519.462.097	236.463.793				124.920.385.085	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-				3.830.260.867	
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-				3.362.964.262	
Lợi nhuận khác	-	-	-				14.943.569.748	
Chi phí tài chính	-	-	-				31.482.521.763	
Chi phí bán hàng	-	-	-				34.625.726.488	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-				51.061.792.215	
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-				10.212.358.440	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-					
Lợi nhuận trong năm							40.849.433.775	

11/01/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mật Sơn, Phường Đông Vệ
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Sản xuất và cung cấp nước sạch		Hoạt động xây lắp, tư vấn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận	575.158.744.781		66.270.049.084		8.475.979.092		649.904.772.957	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		88.116.781.207	
Tổng tài sản							738.021.554.164	
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	287.083.072.299		6.323.062.743		-		293.406.135.042	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		65.338.528.287	
Tổng nợ phải trả							358.744.663.329	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Số 99 Đường Mặt Sơn, Phường Đông Vệ
TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Sản xuất và cung cấp nước sạch	Hoạt động xây lắp, tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	343.684.787.100	19.709.521.033	2.966.199.844	366.360.507.977
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	343.684.787.100	19.709.521.033	2.966.199.844	366.360.507.977
Tổng doanh thu	235.295.253.455	17.999.865.658	1.418.872.557	254.713.991.670
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ				
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	108.389.533.645	1.709.655.375	1.547.327.287	111.646.516.307
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				5.715.098.656
Doanh thu hoạt động tài chính				3.720.162.786
Lợi nhuận khác				17.523.882.997
Chi phí tài chính				28.738.059.127
Chi phí bán hàng				24.760.047.231
Chi phí quản lý doanh nghiệp				50.059.788.394
Lợi nhuận trước thuế				10.204.657.677
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				
Lợi nhuận trong năm				39.855.130.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	361.605.876.400	343.684.787.100
Doanh thu hoạt động xây dựng	24.733.703.628	19.709.521.033
Doanh thu khác	2.705.717.901	2.966.199.844
Cộng	389.045.297.929	366.360.507.977

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	238.441.417.205	235.295.253.455
Giá vốn hoạt động xây dựng	23.214.241.531	17.999.865.658
Giá vốn của hoạt động khác	2.469.254.108	1.418.872.557
Cộng	264.124.912.844	254.713.991.670

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.830.260.867	5.715.098.656
Cộng	3.830.260.867	5.715.098.656

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	14.943.569.748	17.523.882.997
Cộng	14.943.569.748	17.523.882.997

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	31.482.521.763	28.738.059.127
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	30.788.762.563	27.383.234.770
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	693.759.200	1.354.824.357
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.625.726.488	24.760.047.231
Chi phí nhân viên quản lý	13.738.725.298	14.137.762.603
Chi phí vật liệu quản lý	421.637.878	265.483.937
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.480.801.477	4.314.146.023
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.207.792.017	1.383.297.340
Thuế, phí và lệ phí	1.821.156.352	1.368.981.820
Chi phí dự phòng	381.296.243	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(8.848.289.293)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.222.752.097	5.728.642.977
Chi phí bằng tiền khác	8.351.565.126	6.410.021.824
Cộng	66.108.248.251	53.498.106.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	229.809.378
Các khoản hỗ trợ nhận được	2.265.000.000	2.517.500.000
Các khoản khác.	1.133.540.557	1.013.771.182
Cộng	3.398.540.557	3.761.080.560

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.061.792.215	50.059.788.394
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	963.500.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	-	963.500.000
Thu nhập chịu thuế	51.061.792.215	51.023.288.394
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	10.212.358.440	10.204.657.677
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.212.358.440	10.204.657.677

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	40.849.433.775	39.855.130.717
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	6.127.415.066	5.978.269.608
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.722.018.709	33.876.861.109
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.995.411	32.995.411
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.052	1.027

(*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021. Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 với tỷ lệ 15% (được quy định tại Điều lệ Công ty) lợi nhuận sau thuế năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.934.684.722	60.122.944.340
Chi phí nhân công	121.920.778.668	108.111.181.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.366.844.054	61.483.854.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.704.630.189	31.778.751.677
Chi phí khác bằng tiền	28.152.802.887	45.607.910.606
Cộng	326.079.740.520	307.104.642.284

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	3.565.240.000	3.815.140.000
Cộng	3.565.240.000	3.815.140.000

2. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Đặng Thị Tien
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kê toán trưởng



Nguyễn Ngọc Cán
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 03 năm 2022